

BỘ TÀI CHÍNH
Số: 75/A-TC-TCT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Hà Nội, ngày 31 tháng 8 năm 1993

THÔNG TƯ
CỦA BỘ TÀI CHÍNH

Hướng dẫn thi hành Nghị định số 57-CP ngày 28 tháng 8 năm 1993 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế lợi tức và Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật thuế lợi tức

Căn cứ Luật thuế lợi tức được Quốc hội khoá VIII thông qua ngày 30 tháng 6 năm 1990; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật thuế lợi tức được Quốc hội khoá IX thông qua ngày 6 tháng 7 năm 1993;

Căn cứ Nghị định số 57/CP ngày 28 tháng 8 năm 1993 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế lợi tức và Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật thuế lợi tức;

Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện như sau:

I. PHẠM VI ÁP DỤNG THUẾ LỢI TỨC

1. Đối tượng nộp thuế.

Theo Điều 1 Luật thuế lợi tức thì các tổ chức, cá nhân hạch toán kinh tế độc lập thuộc mọi thành phần kinh tế có lợi tức từ các hoạt động sản xuất kinh doanh trên lãnh thổ Việt Nam đều phải nộp thuế lợi tức;

Trường hợp đơn vị hạch toán phụ thuộc (trực thuộc) vào xí nghiệp hạch toán kinh tế độc lập, nhưng thực hiện được hạch toán đầy đủ, xác định được doanh thu, chi phí, lợi tức riêng thì các đơn vị này có thể là đối tượng nộp thuế lợi tức;

Các đơn vị hạch toán toàn ngành có hoạt động sản xuất kinh doanh khác ở các địa phương thì phải kê khai nộp thuế lợi tức với cơ quan thuế địa phương về phần lợi tức chịu thuế do hoạt động sản xuất kinh doanh khác đem lại;

Các đơn vị sự nghiệp, các đơn vị hoạt động bằng nguồn vốn kinh phí sự nghiệp Nhà nước cấp, nếu có hoạt động sản xuất kinh doanh phải tổ chức hạch toán riêng kết quả hoạt động kinh doanh và nộp thuế lợi tức;

Trường hợp cơ sở kinh doanh áp dụng việc khoán gọn cho các tập thể hoặc cá nhân theo hình thức giao vốn, hàng hoá... cho người nhận khoán và ấn định số tiền phải nộp định kỳ (ví dụ: Cửa hàng bán lẻ khoán cho mật dịch viên bán quầy hàng lưu động, hàng tháng phải nộp cho cửa hàng một số tiền...) thì người nhận khoán phải nộp thuế doanh thu, thuế lợi tức theo thuế suất của ngành nghề kinh doanh. Khoản tiền nộp khoán được hạch toán vào thu nhập của cơ sở giao khoán để tập hợp vào thu nhập chung làm cơ sở xác định lợi tức chịu thuế.

Đối tượng không thuộc diện nộp thuế lợi tức:

Theo Điều 2 của Luật thuế lợi tức các hoạt động sản xuất kinh doanh không thuộc diện chịu thuế bao gồm:

Các doanh nghiệp thành lập và hoạt động theo Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam thì nộp thuế lợi tức theo quy định tại Điều 26 của Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.

Hoạt động sản xuất nông nghiệp của các hợp tác xã nông nghiệp, tập đoàn sản xuất, cá thể (hộ nông dân) thuộc diện chịu thuế nông nghiệp hoặc chịu thuế sử dụng đất nông nghiệp.

2- Đối tượng chịu thuế:

Đối tượng chịu thuế lợi tức là lợi tức thu được từ các hoạt động gia công, sản xuất, xây dựng, vận tải, nông trường, trạm trại quốc doanh, thương nghiệp ăn uống, dịch vụ các loại và các hoạt động sản xuất kinh doanh khác của các tổ chức, cá nhân theo quy định tại Điều 1 Luật thuế lợi tức.

Lợi tức chịu thuế bao gồm: Lợi tức của hoạt động sản xuất kinh doanh cơ bản, ngoài cơ bản; lợi tức về cho thuê TSCĐ; lợi tức thu được trong việc thanh lý TSCĐ, lợi tức thu được do chuyển nhượng tài sản, chuyển nhượng cổ phần; lợi tức cổ phần; lợi tức về các nghiệp vụ tài chính, các hoạt động liên doanh liên kết kinh tế.

II. CĂN CỨ TÍNH THUẾ

Căn cứ tính thuế lợi tức quy định tại Điều 6 Luật thuế lợi tức là tổng lợi tức chịu thuế cả năm và thuế suất.

1. Tổng lợi tức chịu thuế cả năm.

Tổng lợi tức chịu thuế cả năm (tính theo năm dương lịch) bao gồm lợi tức chịu thuế của hoạt động sản xuất kinh doanh cơ bản, ngoài cơ bản, lợi tức khác và được xác định như sau:

Lợi tức chịu thuế = [Doanh thu - Chi phí hợp lý hợp lệ - Các loại thuế ngoài thuế lợi tức] + Lợi tức khác

2. Về doanh thu để tính lợi tức chịu thuế:

Doanh thu để tính lợi tức chịu thuế quy định tại Điều 2 Nghị định số 57-CP ngày 28 tháng 8 năm 1993 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế lợi tức và Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật thuế lợi tức, là toàn bộ tiền bán hàng, tiền gia công, tiền hoa hồng, tiền dịch vụ và các khoản thu khác chưa trừ một phí tổn nào của cơ sở kinh doanh trong kỳ tính thuế và được xác định phù hợp với đặc điểm từng ngành nghề, hoạt động kinh doanh, theo quy định tại Điều 3 Nghị định số 55-CP ngày 28 tháng 8 năm 1993 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế doanh thu và Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật thuế doanh thu và mục I/B Thông tư số 73A TC/TCT ngày 30 tháng 8 năm 1993 của Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế doanh thu.

Riêng đối với sản phẩm chịu thuế tiêu thụ đặc biệt doanh thu để tính lợi tức chịu thuế là doanh thu bán hàng (có cả thuế tiêu thụ đặc biệt).

3. Chi phí hợp lý, hợp lệ để tính lợi tức chịu thuế.

Theo Điều 9 Luật thuế lợi tức, Điều 4 Nghị định số 57-CP ngày 28 tháng 8 năm 1993 của Chính phủ, thì chi phí hợp lý, hợp lệ được xác định như sau:

a) Chi phí khấu hao tài sản cố định:

Giá trị TSCĐ làm căn cứ trích khấu hao là giá thực mua cộng (+) chi phí lắp đặt, vận chuyển, bảo quản (nếu có).

Đối với TSCĐ của các doanh nghiệp Nhà nước, nguyên giá được xác định đảm bảo đúng chế độ bảo toàn vốn hiện hành.

Mức trích khấu hao cơ bản: Thực hiện theo tỷ lệ quy định tại Quyết định 507 TC-ĐTXD ngày 22 tháng 7 năm 1986 và các quy định hiện hành của Bộ Tài chính.

Trường hợp các doanh nghiệp có khó khăn trong sản xuất kinh doanh, TSCĐ không sử dụng hết công suất thiết kế, kết quả kinh doanh bị lỗ thì Cục thuế các địa phương được xem xét cho

giảm mức trích khấu hao cơ bản nhưng phải đảm bảo nguyên tắc:

Mức giảm tương ứng với công suất thực tế của TSCĐ nhưng không quá 50% mức quy định tại Quyết định 507 TC-ĐTXD và không quá mức lỗ phát sinh trong năm.

Xử lý giảm mức trích khấu hao cơ bản trước khi đề nghị miễn, giảm tiền thu sử dụng vốn NSNN.

Trường hợp các doanh nghiệp đầu tư mua sắm TSCĐ bằng nguồn vốn vay, sản xuất kinh doanh có hiệu quả, cần tăng mức trích khấu hao cơ bản để tạo nguồn trả nợ nhanh về vốn vay theo kế ước, cơ quan thuế sẽ xem xét xử lý đề nghị tăng mức trích khấu hao cơ bản của tài sản đầu tư bằng vốn vay nhưng phải đảm bảo nguyên tắc:

Phải nộp đủ thuế gián thu (doanh thu, tiêu thụ đặc biệt) hàng năm và không bị lỗ vốn;

Doanh nghiệp thiếu nguồn trả nợ đến hạn sau khi đã huy động các nguồn vốn tự có (nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản, quỹ khuyến khích phát triển sản xuất kinh doanh...);

Mức trích tăng khấu hao cơ bản không vượt quá số tiền còn thiếu phải trả nợ vốn vay và thời gian khấu hao cơ bản thu hồi đủ vốn vay không thấp hơn thời gian trả nợ theo kế ước vay nợ.

Trên cơ sở các nguyên tắc trên, các doanh nghiệp phải có công văn giải trình đầy đủ số liệu, có đề nghị bằng văn bản của Cục thuế địa phương để Bộ Tài chính (Tổng cục thuế) thỏa thuận từng trường hợp cụ thể bằng văn bản. Việc quyết định trích tăng tỷ lệ khấu hao cơ bản thực hiện khi có báo cáo quyết toán năm.

Tài sản cố định thuộc tất cả các nguồn vốn đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng, vẫn tiếp tục trích khấu hao TSCĐ để phản ánh đúng chi phí, nhưng mức trích không cao hơn tỷ lệ quy định tại Quyết định 507 TC/ĐTXD và không được tính vào chi phí để xác định lợi tức chịu thuế.

Mức trích khấu hao sửa chữa lớn:

Chi phí khấu hao sửa chữa lớn được tính vào chi phí hợp lý hợp lệ là số thực chi hợp lý về sửa chữa lớn TSCĐ trong kỳ, trong đó:

Sửa chữa lớn thuê ngoài tính theo số tiền thực tế thanh toán theo hợp đồng với người nhận thầu;

Sửa chữa lớn tự làm tính theo chi phí thực tế hợp lý phát sinh.

Riêng một số ngành đặc thù, tài sản cố định phải sửa chữa lớn định kỳ, có thể trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh khoản trích về sửa chữa lớn TSCĐ, nhưng phải sử dụng đúng mục đích cho sửa chữa lớn tài sản cố định, không sử dụng vào đầu tư mở rộng hoặc đầu tư chiều sâu. Mức trích trước khấu hao sửa chữa lớn tối đa không vượt quá tỷ lệ quy định tại Quyết định 507 TC/ĐTXD ngày 22 tháng 7 năm 1986 của Bộ Tài chính. Cục thuế các địa phương xem xét và quyết định từng trường hợp cụ thể.

b) Chi phí nguyên liệu, vật liệu, nhiên liệu, năng lượng (gọi chung là chi phí vật tư):

Chi phí vật tư chỉ tính cho vật tư sử dụng liên quan trực tiếp đến quá trình sản xuất kinh doanh và hình thành lợi tức chịu thuế trong kỳ tính thuế lợi tức.

Định mức tiêu hao vật tư: Là định mức tiêu hao thực tế hợp lý trên cơ sở các định mức quy định của Nhà nước hoặc các cơ quan có thẩm quyền. Trường hợp các cơ sở không có định mức thì căn cứ vào định mức thực tế các năm trước và gắn với việc tiết kiệm vật tư để xem xét.

Giá vật tư: Giá vật tư để tính chi phí vật tư là giá mua thực tế, chi phí vận chuyển, bốc xếp, thu mua, gia công, chế biến..., thuế nhập khẩu đối với vật tư nhập khẩu (nếu có). Đối với vật tư tồn kho được phép đánh giá lại mỗi khi có thay đổi giá theo đúng quy định. Trường hợp vật tư tự chế được tính theo chi phí thực tế hợp lý sản xuất ra vật tư đó.

Trong quá trình sử dụng vật tư nếu có thu hồi phế liệu thì phần phế liệu thu hồi được hạch toán giảm chi phí vật tư theo giá bán hoặc giá trị đánh giá khi thu hồi.

Không được tính vào chi phí vật tư các khoản tiền thưởng thu mua, khai thác vật tư.

Đối với ngành thương nghiệp, ăn uống, trị giá mua của hàng bán ra được tính như phần chi phí vật tư trên. Riêng chi phí vận chuyển, bốc xếp, thu mua, bảo quản không được tính vào giá mua.

c) Chi phí tiền lương, tiền công:

Chi phí tiền lương, tiền công được tính trên cơ sở số lượng lao động của cơ sở và lương cấp bậc, phụ cấp lương (nếu có) theo chế độ hiện hành gắn với kết quả sản xuất kinh doanh của cơ sở.

Lao động của cơ sở bao gồm lao động trong biên chế, hợp đồng ngắn hạn, dài hạn, lao động thời vụ tham gia sản xuất kinh doanh tạo ra lợi tức chịu thuế trong kỳ tính thuế;